



Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0103014521

Ngày 7 tháng 11 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

**Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh Chứng khoán số**

101/UBCK-GP
11/GPĐC-UBCK

Ngày 31 tháng 12 năm 2007
Ngày 6 tháng 2 năm 2015

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Vũ Hiền	Thành viên
Ông Võ Văn Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
------------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Số 1 Nguyễn Thượng Hiền
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kê toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 4 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kê toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower, 72-Storey Building,
Plot E6, Pham Hung Street, Cau Giay New Urban Area,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2015, được trình bày từ trang 4 đến trang 45. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 15-02-092/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		3.989.548.777.607	2.847.650.339.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.248.986.401.716	1.681.754.824.347
1. Tiền	111		625.839.401.716	887.154.824.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		623.147.000.000	794.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7(i)	1.267.273.395.977	398.020.893.134
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.472.607.927.547	599.856.405.888
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(205.334.531.570)	(201.835.512.754)
III. Các khoản phải thu – ngắn hạn	130		1.461.520.392.838	758.387.114.813
1. Trả trước cho người bán	132	8	7.070.418.703	6.340.710.657
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	9	1.549.839.348.799	851.435.734.525
3. Các khoản phải thu khác	138	10	10.049.395.854	6.049.440.149
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	11	(105.438.770.518)	(105.438.770.518)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.768.587.076	9.487.507.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	9.041.446.647	7.619.642.928
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.727.140.429	1.867.864.499
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)	200		93.546.286.370	94.058.488.959
I. Tài sản cố định	220		75.477.015.996	77.895.632.377
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	45.310.969.851	45.634.641.195
<i>Nguyên giá</i>	222		85.410.136.717	81.697.447.693
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(40.099.166.866)	(36.062.806.498)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	29.666.046.145	25.001.241.869
<i>Nguyên giá</i>	228		59.140.974.007	50.614.324.491
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(29.474.927.862)	(25.613.082.622)
3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230	15	500.000.000	7.259.749.313
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7(ii)	1.950.000.000	1.950.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1.950.000.000	1.950.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		16.119.270.374	14.212.856.582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		361.508.627	955.094.835
2. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	16	15.757.761.747	13.257.761.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.083.095.063.977	2.941.708.828.680

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		2.253.268.062.419	1.106.419.458.078
I. Nợ ngắn hạn	310		2.253.268.062.419	1.106.419.458.078
1. Vay ngắn hạn	311	17	1.087.111.100.000	104.945.276.894
2. Phải trả người bán	312		936.264.543	28.903.290.975
3. Người mua trả tiền trước	313		603.972.320	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	29.960.195.879	29.085.766.367
4. Phải trả người lao động	315		10.233.273	7.736.404.299
5. Chi phí phải trả	316		7.982.687.376	8.037.914.324
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		699.764.414	46.547.318.841
7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	1.121.891.971.484	877.680.195.032
8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		3.107.383.130	1.634.544.951
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	-	1.358.951.395
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		964.490.000	489.795.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.829.827.001.558	1.835.289.370.602
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.829.827.001.558	1.835.289.370.602
1. Vốn cổ phần	411	21	1.549.981.650.000	1.549.981.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		65.433.524.852	65.433.524.852
3. Cổ phiếu quỹ	414	21	(4.144.425)	(2.537.925)
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.115.098.023	1.115.098.023
5. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		30.416.825.026	30.416.825.026
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		182.884.048.082	188.344.810.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.083.095.063.977	2.941.708.828.680

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	24.567.070.037	20.959.070.037
6. Chứng khoán lưu ký <i>Trong đó:</i>	006	9.096.930.250.000	6.457.284.730.000
6.1 <i>Chứng khoán giao dịch</i>	007	8.125.843.380.000	5.601.618.590.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	130.390.390.000	150.768.360.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	7.887.829.440.000	5.364.074.270.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	107.623.550.000	86.775.960.000
6.2 <i>Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</i>	012	149.974.260.000	86.572.550.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	149.974.260.000	86.572.550.000
6.3 <i>Chứng khoán cầm cố</i>	017	395.743.260.000	439.657.010.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	61.120.000.000	10.000.000.000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	334.623.260.000	429.657.010.000
6.5. <i>Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	425.369.350.000	329.436.580.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	425.369.350.000	329.436.580.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	211.131.200.000	209.550.150.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	10.100.180.000	65.163.020.000

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B02a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
1. Doanh thu	01		221.085.694.351	199.566.651.213
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	22	62.237.092.337	85.865.792.326
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	23	35.663.324.975	27.081.538.019
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.819.075.523	1.524.968.662
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		1.592.392.300	1.100.189.518
Doanh thu khác	01.9	24	119.773.809.216	83.994.162.688
3. Doanh thu thuần (10 = 01)	10		221.085.694.351	199.566.651.213
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	25	56.264.003.380	50.237.657.011
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		164.821.690.971	149.328.994.202
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	74.703.498.063	55.924.985.555
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		90.118.192.908	93.404.008.647
8. Thu nhập khác	31	27	3.651.938.069	486.018.360
9. Chi phí khác	32		4.134	326
10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.651.933.935	486.018.034
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		93.770.126.843	93.890.026.681
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	17.597.807.142	16.146.406.745
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		76.172.319.701	77.743.619.936
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	491	802

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Mẫu B05a-CTCK

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2014	1/1/2015	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		30/6/2014	30/6/2015
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
Vốn cổ phần	999.990.000.000	1.549.981.650.000	-	-	-	-	999.990.000.000	1.549.981.650.000
Thặng dư vốn cổ phần	95.000.000.000	65.433.524.852	-	-	-	-	95.000.000.000	65.433.524.852
Đồ phiếu quỹ	(30.658.613.573)	(2.537.925)	-	(2.211.300)	(1.606.500)	-	(30.660.824.873)	(4.144.425)
Quỹ dự phòng tài chính	8.671.170.308	1.115.098.023	-	-	-	-	8.671.170.308	1.115.098.023
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	22.549.452.811	30.416.825.026	-	-	-	-	22.549.452.811	30.416.825.026
Ợi nhuận chưa phân phối	101.421.644.144	188.344.810.626	77.743.619.936	(54.689.533.395)	76.172.319.701	(81.633.082.245)	124.475.730.685	182.884.048.082
	1.196.973.653.690	1.835.289.370.602	77.743.619.936	(54.691.744.695)	76.170.713.201	(81.633.082.245)	1.220.025.528.931	1.829.827.001.558

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03a-CTCK

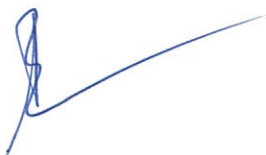
	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	93.770.126.843	93.890.026.681
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	7.898.205.608	4.815.784.781
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	03	3.499.018.816	(1.579.133.552)
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư	05	(20.095.711.111)	(4.079.772.603)
Chi phí lãi vay	06	11.878.858.189	8.412.318.425
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	96.950.498.345	101.459.223.732
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(1.530.163.860.060)	(183.736.206.610)
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	163.490.276.344	411.783.798.039
Biến động chi phí trả trước	12	(828.217.511)	(856.860.299)
		(1.270.551.302.882)	328.649.954.862
Tiền lãi đã trả	13	(13.311.094.461)	(8.571.726.221)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(17.748.296.829)	(6.004.217.310)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.358.951.395)	(2.312.499.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.302.969.645.567)	311.761.511.332
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.643.953.097)	(16.910.503.268)
Tiền mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.700.892.500.000)	(32.442.200.000)
Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.662.812.500.000	32.000.000.000
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.259.859.427	8.325.212.924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(34.464.093.670)	(9.027.490.344)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03a-CTCK

		Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	(1.606.500)	(2.211.300)
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33	5.812.811.985.917	9.049.210.865.855
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.830.646.162.811)	(8.770.496.356.607)
Tiền trả cổ tức	36	(77.498.900.000)	(48.468.182.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	904.665.316.606	230.244.115.948
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(432.768.422.631)	532.978.136.936
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	1.681.754.824.347	1.115.371.813.903
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 5)	70	1.248.986.401.716	1.648.349.950.839

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt




Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Mẫu B09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có 688 nhân viên (31/12/2014: 519 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Ngoài ra Công ty cũng lập báo cáo giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(a) Áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đó về Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Ban Giám đốc Công ty tiếp tục áp dụng Quyết định 15 để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 200 sẽ được áp dụng cho báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn của Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng của Công ty và tiền gửi ngân hàng của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán và được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán thương mại. Các chứng khoán này được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn (chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ với chi tiết như sau:

- i. Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập, cụ thể:

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- ii. Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

- iii. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 năm
- Dụng cụ quản lý 3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng văn phòng và phát triển phần mềm chưa hoàn thiện. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình hoàn thiện.

(i) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông. Mức trích lập hàng năm do Đại hội cổ đông quyết định theo Điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu

(n) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ.

(iv) Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số lượng chứng khoán và mức phí áp dụng.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Báo cáo bộ phận

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: Là các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư, tư vấn, dịch vụ lưu ký.
- Lĩnh vực tự doanh: Là các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Lĩnh vực kinh doanh vốn: Chủ yếu là thu lãi từ việc ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Mẫu B09a-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Doanh thu bộ phận	65.648.560.160	88.490.950.506	35.663.324.975	27.081.538.019	119.773.809.216	83.994.162.688	221.085.694.351	199.566.651.213
Chi phí trực tiếp	(32.902.317.764)	(35.832.926.358)	(13.224.418.110)	(5.976.704.919)	(10.137.267.506)	(8.428.025.734)	(56.264.003.380)	(50.237.657.011)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	32.746.242.396	52.658.024.148	22.438.906.865	21.104.833.100	109.636.541.710	75.566.136.954	164.821.690.971	149.328.994.202
Chi phí không phân bổ							(74.703.498.063)	(55.924.985.555)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							90.118.192.908	93.404.008.647
Thu nhập khác							3.651.938.069	486.018.360
Chi phí khác							(4.134)	(326)
Thuế thu nhập doanh nghiệp							(17.597.807.142)	(16.146.406.745)
Lợi nhuận thuần sau thuế							76.172.319.701	77.743.619.936
Tài sản bộ phận	1.950.000.000	1.950.000.000	546.420.419.977	398.020.893.134	3.524.973.044.655	2.440.141.939.160	4.073.343.464.632	2.840.112.832.294
Tài sản không phân bổ							9.751.599.345	101.595.996.386
Tổng tài sản							4.083.095.063.977	2.941.708.828.680
Nợ phải trả bộ phận	-	-	21.997.052.000	-	2.231.271.010.419	1.106.419.458.078	2.253.268.062.419	1.106.419.458.078
Nợ phải trả không phân bổ							-	-
Tổng nợ phải trả							2.253.268.062.419	1.106.419.458.078

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	625.839.401.716	887.154.824.347
Các khoản tương đương tiền	623.147.000.000	794.600.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.248.986.401.716	1.681.754.824.347
	<hr/>	<hr/>

Chi tiết theo đối tượng như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền của Công ty	149.091.482.232	804.074.629.315
Tiền của nhà đầu tư (Thuyết minh 19)	567.844.187.284	510.742.128.032
Tiền gửi thanh toán bù trừ cho các giao dịch mua chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh 19)	532.050.732.200	366.938.067.000
	<hr/>	<hr/>
	1.248.986.401.716	1.681.754.824.347
	<hr/>	<hr/>

Tất cả tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 đều có gốc bằng VND.

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ		Giai đoạn từ	
	1/1/2015 đến 30/6/2015		1/1/2014 đến 30/6/2014	
	Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
	giao dịch	giao dịch	giao dịch	giao dịch
	thực hiện	thực hiện	thực hiện	thực hiện
		VND		VND
Của Công ty		5.698.756.215.572		567.813.379.802
<i>Cổ phiếu</i>	57.406.140	3.664.341.015.572	31.776.532	503.371.179.802
<i>Trái phiếu</i>	19.600.000	2.034.415.200.000	800.000	64.442.200.000
Của nhà đầu tư		33.603.303.984.400		39.371.916.173.300
<i>Cổ phiếu</i>	2.311.801.054	33.592.974.729.400	2.966.301.865	39.370.382.071.300
<i>Trái phiếu</i>	5.720	9.924.200.000	-	-
<i>Chứng khoán khác</i>	42.830	405.055.000	157.490	1.534.102.000
		<hr/>		<hr/>
		39.302.060.199.972		39.939.729.553.102
		<hr/>		<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

7. Các khoản đầu tư tài chính

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán	665.877.927.547	569.856.405.888
Chứng khoán thương mại	66.730.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	740.000.000.000	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(205.334.531.570)	(201.835.512.754)
	<hr/>	<hr/>
	1.267.273.395.977	398.020.893.134
	<hr/>	<hr/>

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn từ 3 đến 6 tháng với lãi suất từ 5% - 9%/năm (31/12/2014: từ 3 đến 6 tháng với lãi suất từ 5,5% - 7%/năm). Trong số này, 10 tỷ VND (31/12/2014: không có) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho một khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

(**) Biên động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ	Giai đoạn từ
	1/1/2015 đến	1/1/2014 đến
	30/6/2015	30/6/2014
	VND	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	201.835.512.754	204.338.916.728
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 25)	3.499.018.816	(1.579.133.552)
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6	205.334.531.570	202.759.783.176
	<hr/>	<hr/>

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Góp vốn đầu tư dài hạn khác	1.950.000.000	1.950.000.000
	<hr/>	<hr/>

ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
ết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

ết các khoản đầu tư được năm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2015 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá trị trường		(Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ứng khoán													
ương mại													
<i>ái phiếu niêm yết</i>													
rái phiếu													
ình phủ (**)	500.000	-	48.538.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	66.730.000.000	-
rái phiếu BIDV (*)	200.000	-	16.192.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	64.730.000.000	-
<i>ái phiếu khác</i>													
ồng Công ty													
uyền tài Điện													
uốc gia (*)													
ứng khoán	2	2	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	66.730.000.000	2.000.000.000
ầu tư													
<i>ứng khoán sần</i>													
<i>ing dễ bán</i>													
<i>ó phiếu niêm yết</i>													
CB	150.172	123.079	3.267.199.254	1.919.461.554	-	-	-	-	-	-	-	3.078.526.000	1.895.416.600
PT	1.020.682	523.167	50.047.829.052	26.331.851.032	-	-	-	-	-	-	-	47.359.644.800	25.112.016.000
OT	964.481	964.481	27.005.468.000	27.005.468.000	-	-	-	-	-	-	-	26.812.571.800	25.558.746.500
TI (**)	6.112.271	6.112.271	64.203.205.802	64.203.205.802	-	-	-	-	-	-	-	94.740.200.500	95.351.427.600
D9	657.239	716.849	9.956.960.477	10.860.164.477	-	-	-	-	-	-	-	8.741.278.700	10.107.570.900
DU	3.252.100	3.252.100	108.822.020.000	108.822.020.000	-	-	-	-	-	-	-	41.952.090.000	45.529.400.000
'CG	181.283	283	2.630.218.071	3.579.271	-	-	-	-	-	-	-	2.465.448.800	3.594.100
'SC	91.017	13	4.958.162.540	748.340	-	-	-	-	-	-	-	4.405.222.800	650.000
hác	5.331.767	2.764.243	103.592.620.993	38.120.628.422	-	-	-	-	-	-	-	109.361.989.000	36.139.972.700
ứng chi quỹ													
niêm yết													
'SSHN30	1.000.000	1.000.000	9.197.000.000	9.197.000.000	-	-	-	-	-	-	-	9.500.000.000	8.600.000.000
ó phiếu													
hưc niêm yết (*)													
ABB	15.761.118	15.761.118	170.489.057.266	170.489.057.266	-	-	-	-	-	-	-	96.379.236.570	97.403.709.240
oàng Thành	5.190.552	5.190.552	110.871.856.029	110.871.856.029	-	-	-	-	-	-	-	51.905.520.000	51.905.520.000
hác	162.810	3.345	836.330.063	31.365.695	-	-	-	-	-	-	-	823.661.500	27.094.500
Tổng													
ứng khoán													
ương mại													
ái phiếu niêm yết													
rái phiếu													
ình phủ (**)													
rái phiếu BIDV (*)													
ái phiếu khác													
ồng Công ty													
uyền tài Điện													
uốc gia (*)													
ứng khoán	2	2	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	66.730.000.000	2.000.000.000
ầu tư													
ứng khoán sần													
ing dễ bán													
ó phiếu niêm yết													
CB	150.172	123.079	3.267.199.254	1.919.461.554	-	-	-	-	-	-	-	3.078.526.000	1.895.416.600
PT	1.020.682	523.167	50.047.829.052	26.331.851.032	-	-	-	-	-	-	-	47.359.644.800	25.112.016.000
OT	964.481	964.481	27.005.468.000	27.005.468.000	-	-	-	-	-	-	-	26.812.571.800	25.558.746.500
TI (**)	6.112.271	6.112.271	64.203.205.802	64.203.205.802	-	-	-	-	-	-	-	94.740.200.500	95.351.427.600
D9	657.239	716.849	9.956.960.477	10.860.164.477	-	-	-	-	-	-	-	8.741.278.700	10.107.570.900
DU	3.252.100	3.252.100	108.822.020.000	108.822.020.000	-	-	-	-	-	-	-	41.952.090.000	45.529.400.000
'CG	181.283	283	2.630.218.071	3.579.271	-	-	-	-	-	-	-	2.465.448.800	3.594.100
'SC	91.017	13	4.958.162.540	748.340	-	-	-	-	-	-	-	4.405.222.800	650.000
hác	5.331.767	2.764.243	103.592.620.993	38.120.628.422	-	-	-	-	-	-	-	109.361.989.000	36.139.972.700
ứng chi quỹ													
niêm yết													
'SSHN30	1.000.000	1.000.000	9.197.000.000	9.197.000.000	-	-	-	-	-	-	-	9.500.000.000	8.600.000.000
ó phiếu													
hưc niêm yết (*)													
ABB	15.761.118	15.761.118	170.489.057.266	170.489.057.266	-	-	-	-	-	-	-	96.379.236.570	97.403.709.240
oàng Thành	5.190.552	5.190.552	110.871.856.029	110.871.856.029	-	-	-	-	-	-	-	51.905.520.000	51.905.520.000
hác	162.810	3.345	836.330.063	31.365.695	-	-	-	-	-	-	-	823.661.500	27.094.500

ông ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
quyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
tức ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá trị trường		(Giảm)		Tổng giá trị theo giá trị trường		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ầu tư tài													
ính khác													
iền gửi có kỳ													
in trên 3 tháng													
ầu tư dài hạn (*)													
	741.950.000.000		31.950.000.000		-		-		-		741.950.000.000		31.950.000.000
	740.000.000.000		30.000.000.000		-		-		-		740.000.000.000		30.000.000.000
	1.950.000.000		1.950.000.000		-		-		-		1.950.000.000		1.950.000.000

Khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các chứng khoán này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

8. Trả trước cho người bán

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Ứng trước tiền thi công cải tạo văn phòng	4.233.949.332	3.257.812.554
Ứng trước tiền mua tài sản	1.826.787.130	1.212.891.100
Tạm ứng khác	1.009.682.241	1.870.007.003
	<hr/>	<hr/>
	7.070.418.703	6.340.710.657
	<hr/>	<hr/>

9. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	42.383.473.409	154.036.901.896
Phải thu giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	1.486.372.418.694	691.672.813.459
Phải thu hoạt động tự doanh chứng khoán	19.147.024.000	4.394.777.000
Phải thu khác	1.936.432.696	1.331.242.170
	<hr/>	<hr/>
	1.549.839.348.799	851.435.734.525
	<hr/>	<hr/>

10. Các khoản phải thu khác

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1.963.775.333	1.963.775.333
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	7.230.750.836	3.246.116.629
Phải thu khác	854.869.685	839.548.187
	<hr/>	<hr/>
	10.049.395.854	6.049.440.149
	<hr/>	<hr/>

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 và ngày 30 tháng 6	105.438.770.518	105.438.770.518

12. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.619.642.928	5.459.603.679
Tăng trong kỳ	9.493.007.307	4.908.371.874
Biến động khác	-	(29.962.500)
Phân bổ trong kỳ	(8.071.203.588)	(3.725.018.078)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	9.041.446.647	6.612.994.975

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Mẫu B09a-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015		Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014		
	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	19.960.198.034	61.737.249.659	81.697.447.693	40.330.462.707	40.330.462.707
Tăng trong kỳ	1.554.101.274	2.158.587.750	3.712.689.024	7.263.214.400	7.263.214.400
Biến động khác	-	-	-	35.955.000	35.955.000
Số dư tại ngày 30 tháng 6	21.514.299.308	63.895.837.409	85.410.136.717	47.629.632.107	47.629.632.107
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	998.009.902	35.064.796.596	36.062.806.498	29.915.810.526	29.915.810.526
Khấu hao trong kỳ	932.536.277	3.103.824.091	4.036.360.368	1.996.436.602	1.996.436.602
Biến động khác	-	-	-	5.992.500	5.992.500
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.930.546.179	38.168.620.687	40.099.166.866	31.918.239.628	31.918.239.628
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1 tháng 1	18.962.188.132	26.672.453.063	45.634.641.195	10.414.652.181	10.414.652.181
Số dư tại ngày 30 tháng 6	19.583.753.129	25.727.216.722	45.310.969.851	15.711.392.479	15.711.392.479

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 24.664.501.602 VND đã hết khấu hao tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 24.664.501.602 VND).

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	50.614.324.491	44.315.475.403
Tăng trong kỳ	1.931.264.073	1.602.812.600
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 15)	6.595.385.443	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	59.140.974.007	45.918.288.003
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25.613.082.622	19.570.797.931
Khấu hao trong kỳ	3.861.845.240	2.819.348.179
Số dư tại ngày 30 tháng 6	29.474.927.862	22.390.146.110
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	25.001.241.869	24.744.677.472
Số dư tại ngày 30 tháng 6	29.666.046.145	23.528.141.893

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 6.424.631.536 VND đã hết khấu hao tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 6.067.631.536 VND).

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	7.259.749.313	25.033.078.616
Tăng trong kỳ	-	8.044.476.268
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	(164.363.870)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 14)	(6.595.385.443)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6	500.000.000	33.077.554.884

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	500.000.000	26.482.169.441
Phần mềm đặt lệnh	-	6.595.385.443
	<hr/>	<hr/>
	500.000.000	33.077.554.884
	<hr/>	<hr/>

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ Trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	13.257.761.747	10.757.761.747
Tiền nộp thêm	2.500.000.000	2.500.000.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6	15.757.761.747	13.257.761.747
	<hr/>	<hr/>

17. Vay ngắn hạn

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Vay ngân hàng thương mại cổ phần (“TMCP”)	1.087.111.100.000	104.945.276.894
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	300.000.000.000	84.945.276.894
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	VND	46.111.100.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (ii)	VND	181.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (iii)	VND	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex (iv)	VND	60.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	VND	500.000.000.000	-
		1.087.111.100.000	104.945.276.894

- (i) Hợp đồng vay được đảm bảo bằng một số trái phiếu chính phủ của Công ty (Thuyết minh 7).
- (ii) Hợp đồng vay được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc sở hữu của một công ty có liên quan của Công ty.
- (iii) Hợp đồng vay được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc sở hữu của một bên thứ ba. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, hợp đồng hạn mức và thỏa thuận thế chấp vẫn còn hiệu lực.
- (iv) Hợp đồng vay được đảm bảo bằng 6.112.271 cổ phiếu PTI và một số tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng TMCP với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 10 tỷ VND của Công ty (Thuyết minh 7).

Các khoản vay có kỳ hạn dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 2,6% - 9%/năm (31/12/2014: dưới 6 tháng và chịu lãi suất 3% - 9%/năm).

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.925.181.537	24.075.671.224
Thuế thu nhập cá nhân	5.759.912.144	4.434.843.538
Thuế giá trị gia tăng	275.102.198	575.251.605
	29.960.195.879	29.085.766.367

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Biến động thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015

	31/12/2014	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.075.671.224	17.597.807.142	(17.748.296.829)	23.925.181.537
Thuế thu nhập cá nhân	4.434.843.538	23.008.041.665	(21.682.973.059)	5.759.912.144
Thuế giá trị gia tăng	575.251.605	2.203.716.530	(2.503.865.937)	275.102.198
	<u>29.085.766.367</u>	<u>42.809.565.337</u>	<u>(41.935.135.825)</u>	<u>29.960.195.879</u>

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014

	31/12/2013	Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.047.018.063)	16.146.406.745	(6.004.217.310)	6.095.171.372
Thuế thu nhập cá nhân	3.078.250.732	24.112.851.405	(23.098.097.163)	4.093.004.974
Thuế giá trị gia tăng	306.455.519	1.725.123.231	(1.796.526.654)	235.052.096
	<u>(662.311.812)</u>	<u>41.984.381.381</u>	<u>(30.898.841.127)</u>	<u>10.423.228.442</u>

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả thanh toán bù trừ cho các giao dịch mua chứng khoán của Công ty	21.997.052.000	-
Phải trả liên quan đến nhà đầu tư	1.099.894.919.484	877.680.195.032
Trong đó:		
<i>Tiền gửi thanh toán của nhà đầu tư (Thuyết minh 5)</i>	567.844.187.284	510.742.128.032
<i>Phải trả thanh toán bù trừ cho các giao dịch mua chứng khoán của nhà đầu tư (Thuyết minh 5)</i>	532.050.732.200	366.938.067.000
	<u>1.121.891.971.484</u>	<u>877.680.195.032</u>

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.358.951.395	-
Tăng trong kỳ	-	6.221.351.394
Giảm trong kỳ	(1.358.951.395)	(2.312.499.999)
	<hr/>	<hr/>
Số dư tại ngày 30 tháng 6	-	3.908.851.395

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	154.998.165	1.549.981.650.000	154.998.165	1.549.981.650.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(365)	(4.144.425)	(200)	(2.537.925)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	154.997.800	1.549.977.505.575	154.997.965	1.549.979.112.075

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.

22. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 0,15% đến 0,50%).

23. Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	10.126.803.304	22.220.527.746
Lãi từ kinh doanh trái phiếu	13.972.000.000	-
Thu nhập lãi trái phiếu	41.038.889	-
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 28)	11.523.482.782	4.861.010.273
	35.663.324.975	27.081.538.019

24. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	35.330.796.681	36.722.030.533
Thu nhập từ cho vay ký quỹ	59.176.653.495	19.886.042.117
Doanh thu ứng trước tiền bán chứng khoán	3.959.700.503	10.572.830.524
Doanh thu môi giới huy động vốn cho khách hàng	20.997.290.925	16.505.969.365
Các thu nhập khác	309.367.612	307.290.149
	119.773.809.216	83.994.162.688

25. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	16.171.074.678	19.384.750.699
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	8.213.849.845	5.935.590.388
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 7(i))	3.499.018.816	(1.579.133.552)
Lương và các chi phí liên quan	14.989.652.403	16.463.883.644
Chi phí lãi vay	10.137.267.506	5.857.231.387
Chi phí lãi trên tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	1.741.590.683	2.555.087.038
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.511.549.449	1.464.227.409
Chi phí khác	-	156.019.998
	56.264.003.380	50.237.657.011

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương và các chi phí liên quan	44.580.757.878	34.923.689.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.898.205.608	4.815.784.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.217.124.123	12.142.481.931
Chi phí thuê văn phòng	6.906.994.454	3.944.728.623
Thuế và lệ phí	100.416.000	98.300.819
	<hr/>	<hr/>
	74.703.498.063	55.924.985.555
	<hr/>	<hr/>

27. Thu nhập khác

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Thu hồi khoản phải thu khó đòi	3.608.000.000	-
Thu nhập khác	43.938.069	486.018.360
	<hr/>	<hr/>
	3.651.938.069	486.018.360
	<hr/>	<hr/>

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	17.597.807.142	19.586.383.610
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước	-	(3.439.976.865)
	<hr/>	<hr/>
	17.597.807.142	16.146.406.745
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	93.770.126.843	93.890.026.681
Thuế theo thuế suất của Công ty	20.629.427.905	20.655.805.870
Thu nhập miễn thuế (*)	(2.535.166.212)	(1.069.422.260)
	18.094.261.693	19.586.383.610
Dự phòng thừa trong những năm trước	(496.454.551)	(3.439.976.865)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17.597.807.142	16.146.406.745

(*) Đây là khoản thu nhập được miễn thuế phát sinh từ cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 11.523.482.782 VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 4.861.010.273 VND) (Thuyết minh 23).

(c) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 76.172.319.701 VND (giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014: 77.743.619.936 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 154.997.915 cổ phiếu (giai đoạn từ ngày 1/1/2014 đến ngày 30/6/2014: 96.936.410 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	76.172.319.701	77.743.619.936

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	154.997.965	99.998.669
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	(50)	(3.062.259)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	154.997.915	96.936.410

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	491	802

30. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 110-3/2015/NQ-ĐHCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2015 và Nghị quyết HĐQT số 130A/2015/BB-HDQT ngày 20 tháng 5 năm 2015, Công ty đã tiến hành trả cổ tức năm 2014 với tổng số tiền là 77.498.900.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 5% trên mệnh giá, tương đương 500 VND trên một cổ phiếu) (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014: 48.468.182.000 VND, 5% trên mệnh giá, tương đương 500 VND trên một cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Mẫu B09a-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**I. Biến động các khoản phải thu**

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015

Khoản mục	1/1/2015		Số phát sinh trong kỳ		Tổng số VND	30/6/2015		Số dư phòng đã lập VND
	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Tăng VND	Giảm VND		Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	
Trả trước cho người bán	6.340.710.657	-	14.531.919.202	(13.802.211.156)	7.070.418.703	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	851.435.734.525	113.525.316.582	12.685.499.508.712	(11.987.095.894.438)	1.549.839.348.799	113.525.316.582	113.525.316.582	102.644.855.185
Các khoản phải thu khác	6.049.440.149	2.793.915.333	36.085.712.246	(32.085.756.541)	10.049.395.854	2.793.915.333	2.793.915.333	2.793.915.333
	863.825.885.331	116.319.231.915	12.736.117.140.160	(12.032.983.862.135)	1.566.959.163.356	116.319.231.915	116.319.231.915	105.438.770.518

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014

Khoản mục	1/1/2014		Số phát sinh trong kỳ		Tổng số VND	30/6/2014		Số dư phòng đã lập VND
	Tổng số VND	Số quá hạn VND	Tăng VND	Giảm VND		Số quá hạn VND	Số khó đòi VND	
Trả trước cho người bán	4.687.459.303	-	37.018.016.674	(38.517.383.796)	3.188.092.181	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	472.044.204.766	113.525.316.582	15.559.219.064.453	(15.424.730.538.439)	606.532.730.780	113.525.316.582	113.525.316.582	102.644.855.185
Các khoản phải thu khác	12.542.614.486	2.793.915.333	41.718.577.867	(45.518.990.702)	8.742.201.651	2.793.915.333	2.793.915.333	2.793.915.333
	489.274.278.555	116.319.231.915	15.637.955.658.994	(15.508.766.912.937)	618.463.024.612	116.319.231.915	116.319.231.915	105.438.770.518

32. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Không quá hạn và không bị suy giảm		
<i>Tiền và tương đương tiền (ii)</i>	1.248.986.401.716	1.681.754.824.347
<i>Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ (iii)</i>	66.730.000.000	2.000.000.000
<i>Các khoản đầu tư ngắn hạn khác (ii)</i>	740.000.000.000	30.000.000.000
<i>Trả trước cho người bán</i>	7.070.418.703	6.340.710.657
<i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (iv)</i>	1.436.314.032.217	737.910.417.943
<i>Các khoản phải thu khác (v)</i>	7.255.480.521	3.255.524.816
<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	2.727.140.429	1.867.864.499
<i>Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	15.757.761.747	13.257.761.747
Quá hạn và bị suy giảm		
<i>Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (iv)</i>	113.525.316.582	113.525.316.582
<i>Các khoản phải thu khác (v)</i>	2.793.915.333	2.793.915.333
	3.641.160.467.248	2.592.706.335.924

(ii) Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn khác

Tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Các khoản đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iv) Phải thu từ các hoạt động giao dịch chứng khoán

Các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán chủ yếu bao gồm các khoản cho khách hàng vay giao dịch ký quỹ. Công ty giới hạn số dư cho vay tối đa theo các tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì tương ứng là 50% và 85%.

(v) Phải thu khác

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm được trình bày tại Thuyết minh 11.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30/6/2015	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền	Trong vòng
	VND	theo hợp đồng	1 năm
		VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	1.087.111.100.000	1.099.399.708.181	1.099.399.708.181
Ứng trước từ khách hàng	603.972.320	603.972.320	603.972.320
Phải trả người bán	936.264.543	936.264.543	936.264.543
Chi phí phải trả	7.982.687.376	7.982.687.376	7.982.687.376
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.121.891.971.484	1.121.891.971.484	1.121.891.971.484
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.107.383.130	3.107.383.130	3.107.383.130
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	964.490.000	964.490.000	964.490.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	699.764.414	699.764.414	699.764.414
	2.223.297.633.267	2.235.586.241.448	2.235.586.241.448

Tại ngày 31/12/2014	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền	Trong vòng
	VND	theo hợp đồng	1 năm
		VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	104.945.276.894	109.438.699.196	109.438.699.196
Phải trả người bán	28.903.290.975	28.903.290.975	28.903.290.975
Chi phí phải trả	8.037.914.324	8.037.914.324	8.037.914.324
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	877.680.195.032	877.680.195.032	877.680.195.032
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.634.544.951	1.634.544.951	1.634.544.951
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	489.795.000	489.795.000	489.795.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.547.318.841	46.547.318.841	46.547.318.841
	1.068.238.336.017	1.072.731.758.319	1.072.731.758.319

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Chi tiết các công cụ tài chính có phát sinh lãi như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	623.147.000.000	794.600.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	66.730.000.000	2.000.000.000
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	740.000.000.000	30.000.000.000
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	15.757.761.747	13.257.761.747
▪ Cho vay ký quỹ	1.486.372.418.694	691.672.813.459
▪ Ứng trước tiền bán cho khách hàng để giao dịch chứng khoán	42.383.473.409	154.036.901.896
<i>Công nợ tài chính</i>		
▪ Vay ngắn hạn	(1.087.111.100.000)	(104.945.276.894)
	<hr/>	<hr/>
	1.887.279.553.850	1.580.622.200.208
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	625.839.401.716	877.680.195.032
	<hr/>	<hr/>

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 4.881.547.333 VND lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(ii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và tất cả các quyết định mua và bán đều phải được Ban Giám đốc và khi cần, Hội đồng Quản trị phê duyệt.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán vốn bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 348.416.972.400 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 8% tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng 69.048.784.027 VND hoặc giảm 124.078.548.913 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Trái phiếu	66.730.000.000	(*)	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	302.241.556.604	338.916.972.400	208.084.569.394	239.698.794.400
▪ Chứng chỉ quỹ niêm yết	9.197.000.000	9.500.000.000	9.197.000.000	8.600.000.000
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	149.104.839.373	(*)	149.336.323.740	(*)
▪ Đầu tư dài hạn khác	1.950.000.000	(*)	1.950.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.248.986.401.716	1.248.986.401.716	1.681.754.824.347	1.681.754.824.347
▪ Trả trước cho người bán	7.070.418.703	(*)	6.340.710.657	(*)
▪ Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.447.194.493.614	(*)	748.790.879.340	(*)
▪ Các khoản phải thu khác	7.255.480.521	(*)	3.255.524.816	(*)
▪ Tài sản ngắn hạn khác	2.727.140.429	(*)	1.867.864.499	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	15.757.761.747	(*)	13.257.761.747	(*)
▪ Đầu tư ngắn hạn khác	740.000.000.000	740.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
	3.998.215.092.707	(*)	2.855.835.458.540	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>				
▪ Vay và nợ ngắn hạn	(1.087.111.100.000)	(*)	(104.945.276.894)	(*)
▪ Phải trả người bán	(936.264.543)	(*)	(28.903.290.975)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(7.982.687.376)	(*)	(8.037.914.324)	(*)
▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(1.121.891.971.484)	(*)	(877.680.195.032)	(*)
▪ Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	(3.107.383.130)	(*)	(1.634.544.951)	(*)
▪ Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	(964.490.000)	(*)	(489.795.000)	(*)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(699.764.414)	(*)	(46.547.318.841)	(*)
	(2.222.693.660.947)	(*)	(1.068.238.336.017)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên có liên quan và số dư tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Giai đoạn từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 VND	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát				
Thù lao	2.346.900.000	1.403.800.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA - Công ty liên quan				
Chi phí thuê văn phòng	3.619.357.470	2.537.124.106	-	-
Tiền gửi giao dịch chứng khoán	-	-	3.087.919.190	5.023.434.396
Phải trả tiền thuê văn phòng	-	-	769.098.604	699.038.524
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán IPAAM - Công ty liên quan				
Phí quản lý danh mục đầu tư	1.511.549.449	1.464.227.409	-	-
Số dư tiền gửi	-	-	15.513.365.424	10.860.811.978
Phải trả khác	-	-	-	9.617.649
Phải thu khác	-	-	516.182.506	476.015.956
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA - Công ty liên quan				
Tài sản đảm bảo dùng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại một ngân hàng TMCP	-	-	25.000.000.000	-

34. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ (giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014: 22%).

(c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

Người lập



Bà Vũ Thị Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2015